BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Luyện kim màu Bắc Thái trực thuộc Bộ Cơ khí Luyện kim được thành lập theo Quyết định số 349-CL của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 09 năm 1979. Ngày 12 tháng 11 năm 2004 Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã ký Quyết định số 130 về việc chuyển Công ty Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty TNHH Nhà nước MTV Kim loại màu Thái Nguyên.

Thực hiện theo Quyết định số 525/QĐ-VINACOMIN ngày 03/04/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 01 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 6, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đào Minh Sơn	Chủ tịch
Ông: Phạm Thế Vinh	Thành viên
Ông: Bùi Tiến Hải	Thành viên
Ông: Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông: Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Bùi Tiến Hải	Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Khanh	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Định	Phó Giám đốc
Ông: Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Thanh Long	Thành viên
Ông: Lê Anh Sơn	Thành viên
Ông: Lê Văn Lưỡng	Thành viên
Bà: Hoàng Thị Soi	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO

Bùi Tiến Hải
Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Số: 831 /2016/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được lập ngày 28 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Lê Văn Tùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1479-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**80.596.893.627**	**97.408.765.427**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**4.811.523.515**	**2.741.999.549**
111	1. Tiền		4.811.523.515	2.741.999.549
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**17.256.428.966**	**48.771.768.225**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	4.287.617.219	41.090.887.795
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.341.068.608	2.608.240.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	5.627.743.139	5.072.640.430
140	**IV. Hàng tồn kho**	**07**	**58.528.671.146**	**45.886.383.653**
141	1. Hàng tồn kho		58.528.671.146	45.886.383.653
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**270.000**	**8.614.000**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	-	8.344.000
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	270.000	270.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**326.084.706.042**	**362.788.549.666**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.233.568.182**	**1.072.868.152**
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	1.233.568.182	1.072.868.152
220	**II. Tài sản cố định**		**227.673.340.912**	**254.418.519.245**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	227.632.656.834	254.317.657.534
222	*- Nguyên giá*		*624.578.884.839*	*604.979.297.346*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(396.946.228.005)*	*(350.661.639.812)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	40.684.078	100.861.711
228	*- Nguyên giá*		*570.983.295*	*570.983.295*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(530.299.217)*	*(470.121.584)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**08**	**53.451.075.040**	**67.110.558.763**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		53.451.075.040	67.110.558.763
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**29.859.652.172**	**29.859.652.172**
251	1. Đầu tư vào công ty con		29.859.652.172	29.859.652.172
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.020.246.000	1.020.246.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**13.867.069.736**	**10.326.951.334**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	13.867.069.736	10.326.951.334
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**406.681.599.669**	**460.197.315.093**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**194.234.574.023**	**269.817.681.132**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**186.542.874.023**	**251.399.381.132**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	38.671.788.236	22.092.609.129
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.953.701.073	1.514.415.381
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	12.328.929.922	13.351.091.701
314	4. Phải trả người lao động		19.748.107.019	18.830.922.891
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	211.141.000	1.917.774.779
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	74.199.358.736	106.710.590.891
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	39.147.575.102	86.981.976.360
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		282.272.935	-
330	**II. Nợ dài hạn**		**7.691.700.000**	**18.418.300.000**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	7.691.700.000	18.418.300.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**212.447.025.646**	**190.379.633.961**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17**	**207.200.610.858**	**184.540.183.253**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		180.000.000.000	180.000.000.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*180.000.000.000*	*180.000.000.000*
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.200.610.858	4.540.183.253
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*4.540.183.253*	-
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*22.660.427.605*	*4.540.183.253*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**5.246.414.788**	**5.839.450.708**
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	18	5.246.414.788	5.839.450.708
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**406.681.599.669**	**460.197.315.093**

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**504.868.112.377**	**319.958.160.340**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**504.868.112.377**	**319.958.160.340**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**439.009.748.455**	**286.116.851.698**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**65.858.363.922**	**33.841.308.642**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	119.177.476	63.818.105
22	7. Chi phí tài chính	23	6.466.125.954	6.041.399.142
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*5.920.951.283*	*5.004.348.602*
25	8. Chi phí bán hàng		1.395.977.702	51.885.468
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	31.348.892.220	25.055.922.802
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**26.766.545.522**	**2.755.919.335**
31	11. Thu nhập khác	25	3.070.427.550	4.243.631.057
32	12. Chi phí khác	26	591.602.206	1.160.694.940
40	**13. Lợi nhuận khác**		**2.478.825.344**	**3.082.936.117**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**29.245.370.866**	**5.838.855.452**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	6.584.943.261	1.298.672.199
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**22.660.427.605**	**4.540.183.253**

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***29.245.370.866***	***5.838.855.452***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***54.169.227.846***	***35.975.367.207***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		48.120.655.451	29.997.786.170
03	- Các khoản dự phòng		-	1.020.246.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		143.680.069	16.778.068
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.058.957)	(63.791.633)
06	- Chi phí lãi vay		5.920.951.283	5.004.348.602
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***83.414.598.712***	***41.814.222.659***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		35.652.219.229	(36.419.613.873)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(12.642.287.493)	44.953.590.994
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14.849.574.657)	(3.801.773.642)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.531.774.402)	5.890.663.577
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.813.518.258)	(5.046.525.844)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.525.803.903)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		507.263.935	1.945.396.287
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.169.199.159)	(176.651.673)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***71.041.924.004***	***49.159.308.485***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.607.672.324)	(21.892.658.729)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		80.933.192	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		115.279.195	63.791.633
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(10.411.459.937)***	***(21.828.867.096)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		24.443.475.102	25.564.976.899
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(83.004.476.360)	(54.723.645.883)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(58.561.001.258)***	***(29.158.668.984)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**2.069.462.809**	**(1.828.227.595)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ**		**2.741.999.549**	**4.570.200.672**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61.157	26.472
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**4.811.523.515**	**2.741.999.549**

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Luyện kim màu Bắc Thái trực thuộc Bộ Cơ khí Luyện kim được thành lập theo Quyết định số 349-CL của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 09 năm 1979. Ngày 12 tháng 11 năm 2004 Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã ký Quyết định số 130 về việc chuyển Công ty Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty TNHH Nhà nước MTV Kim loại màu Thái Nguyên.

Thực hiện theo Quyết định số 525/QĐ-VINACOMIN ngày 03/04/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 01 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 6, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 180.000.000.000 đồng; tương đương 18.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất hóa chất cơ bản; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Sản xuất các loại cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra ổn định, Công ty cũng có nhiều giải pháp tiết kiệm chi phí trong quản lý điều hành dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty được cải thiện đáng kể so với năm 2014.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kẽm chì làng Hích	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng kẽm chì
Xí nghiệp Thiếc Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng thiếc

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 33.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêngđược xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển..

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 09 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	09 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

  Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	101.993.831	29.064.966
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.709.529.684	2.671.134.583
Tiền đang chuyển	-	41.800.000
	4.811.523.515	**2.741.999.549**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**29.859.652.172**	**-**	**29.859.652.172**	**-**
- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	29.859.652.172	-	29.859.652.172	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh	**1.020.246.000**	**(1.020.246.000)**	**1.020.246.000**	**(1.020.246.000)**
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)
	30.879.898.172	**(1.020.246.000)**	**30.879.898.172**	**(1.020.246.000)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	Bắc Kạn	100%	100%	Khai thác, chế biến quặng kẽm chì

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (*)	Bắc Kạn	40,00%	50,00%	Khai thác và luyện kẽm

(*) Công ty đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh với số tiền thực góp là 562.602.646 đồng. Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa ngày 30/06/2014, Công ty thực hiện đánh giá lại khoản đầu tư tăng lên 457.643.354 đồng. Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2012 của Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái nộp cho cơ quan thuế chỉ tiêu "Vốn chủ sở hữu" là (235.748.614.940) đồng và Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái đang làm thủ tục phá sản. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty đã trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái số tiền là 1.020.246.000 đồng.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	2.246.152.135	33.248.692.911
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	521.464.300	2.397.685.594
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	5.381.614.550
- Công ty TNHH Cơ khí và Thương mại Thái Nguyên	1.416.338.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	103.662.784	62.894.740
	4.287.617.219	**41.090.887.795**

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	379.877.285	-	356.511.219	-
- Phải thu phân xưởng luyện bột kẽm tài sản thiếu khi kiểm kê	-	-	480.654.068	-
- Phải thu cơ quan BHXH về tiền ốm đau thai sản chi hộ	159.869.180	-	339.541.743	-
- Phải thu Tổng Công ty Khoáng sản - TKV chi phí vụ kiện tại Thái Lan chi hộ	-	-	328.540.829	-
- Phải thu cán bộ công nhân viên tiền Thuế thu nhập cá nhân	28.597.120	-	8.674.024	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC tiền vốn khấu hao	2.543.599.287	-	3.423.296.631	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	2.396.485.953	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	80.829.726	-
- Phải thu khác	119.314.314	-	54.592.190	-
	5.627.743.139	**-**	**5.072.640.430**	**-**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.233.568.182	-	1.072.868.152	-
	1.233.568.182	**-**	**1.072.868.152**	**-**

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	9.601.816.836	-	7.590.780.629	-
- Công cụ, dụng cụ	390.958.714	-	543.719.570	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.643.389.809	-	37.685.199.680	-
- Thành phẩm	9.892.505.787	-	66.683.774	-
	58.528.671.146	**-**	**45.886.383.653**	**-**

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- ***Mua sắm***	***709.266.000***	-
Máy tời 5 tấn JK	499.082.000	-
Máy nén khí	210.184.000	-
- ***Xây dựng cơ bản***	***52.741.809.040***	***67.054.766.922***
Dự án Cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm Điện phân Thái Nguyên (1)	33.946.366.372	50.169.192.452
Dự án Đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường (2)	16.053.703.498	14.381.033.927
Các công trình dự án khác	2.741.739.170	2.504.540.543
- ***Sửa chữa lớn***	-	***55.791.841***
Hạng mục A8 mái che các bể T1+T2+T3+M1+M2	-	55.791.841
	53.451.075.040	**67.110.558.763**

(1) Dự án Cải tạo nâng cao chất lượng Nhà mãy Kẽm Điện phân Thái Nguyên được thực hiện theo Quyết định số 224/QĐ-HĐQT ngày 20/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Khoáng sản - TKV (nay là Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP) và các quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án số 652/QĐ-HĐQT ngày 02/10/2009 và số 1025/QĐ-TKS ngày 21/08/2012 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin. Tổng vốn đầu tư của dự án là 313,633 tỷ đồng, dự án thực hiện được 5 gói thầu bao gồm: Gói thầu số 1: Xây dựng các hạng mục cải tạo sản xuất, Gói thầu số 2: Thiết bị tiêu chuẩn đồng bộ, Gói thầu số 3: Hệ thống điện chỉnh lưu, Gói thầu số 9: Thiết bị phân tích và Gói thầu số 10: Kho chứa axit, trong đó tổng giá trị các hạng mục đã nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và tạm tăng tài sản tổng giá trị là 69,9 tỷ.

(2) Dự án Đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường được thực hiện theo Quyết định số 2458/QĐ-KLM-XDCB ngày 31/12/2010 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên (nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico). Tổng mức đầu tư của dự án là 72,275 tỷ, thời gian thực hiện dự án 18 năm kể từ khi được cấp giấy phép khai thác. Dự án hiện đang trong quá trình thi công giải phóng mặt bằng. Dự kiến cuối năm 2016 dự án sẽ đi vào khai thác, sản xuất.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	409.159.152.042	172.771.600.768	20.998.339.457	2.050.205.079	604.979.297.346
- Mua trong năm	-	73.000.000	-	479.943.455	552.943.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	20.488.564.253	2.394.738.760	-	-	22.883.303.013
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.836.658.975)	-	(3.836.658.975)
Số dư cuối năm	**429.647.716.295**	**175.239.339.528**	**17.161.680.482**	**2.530.148.534**	**624.578.884.839**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	230.729.638.363	106.847.795.426	11.549.591.025	1.534.614.998	350.661.639.812
- Khấu hao trong năm	28.439.241.480	17.439.115.052	2.049.198.228	132.923.058	48.060.477.818
- Hao mòn TSCĐ ghi giảm nguồn kinh phí	593.035.920	-	-	-	593.035.920
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.368.925.545)	-	(2.368.925.545)
Số dư cuối năm	**259.761.915.763**	**124.286.910.478**	**11.229.863.708**	**1.667.538.056**	**396.946.228.005**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	178.429.513.679	65.923.805.342	9.448.748.432	515.590.081	254.317.657.534
Tại ngày cuối năm	**169.885.800.532**	**50.952.429.050**	**5.931.816.774**	**862.610.478**	**227.632.656.834**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 89.652.842.646 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.231.943.337 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá tại ngày 31/12/2015 là 570.983.295 VND, khấu hao trong năm là 60.177.633 VND, hao mòn luỹ kế đến ngày 31/12/2015 là 530.299.217 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	8.344.000
	-	**8.344.000**
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên (*)	3.722.053.440	4.446.624.980
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.036.364.318	849.523.619
- Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất các mỏ	8.229.466.800	4.809.129.200
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	198.340.200
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ kẽm chì Lang Hít	617.152.649	-
- Các khoản khác	262.032.529	23.333.335
	13.867.069.736	**10.326.951.334**

(*) Đây là khoản tiền thuê đất trả trước cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/03/2021.

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	73.047.876.899	73.047.876.899	24.443.475.102	68.547.876.899	28.943.475.102	28.943.475.102
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên	*23.447.876.899*	*23.447.876.899*	*7.500.000.000*	*30.947.876.899*	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (1)	-	-	*16.943.475.102*	-	*16.943.475.102*	*16.943.475.102*
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV (2)	*49.600.000.000*	*49.600.000.000*	-	*37.600.000.000*	*12.000.000.000*	*12.000.000.000*
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.934.099.461	13.934.099.461	10.204.100.000	13.934.099.461	10.204.100.000	10.204.100.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	*1.251.987.461*	*1.251.987.461*	-	*1.251.987.461*	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh (3)	*11.092.112.000*	*11.092.112.000*	*8.804.100.000*	*11.092.112.000*	*8.804.100.000*	*8.804.100.000*
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên (4)	*1.590.000.000*	*1.590.000.000*	*1.400.000.000*	*1.590.000.000*	*1.400.000.000*	*1.400.000.000*
	86.981.976.360	**86.981.976.360**	**34.647.575.102**	**82.481.976.360**	**39.147.575.102**	**39.147.575.102**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	32.352.399.461	32.352.399.461	-	14.456.599.461	17.895.800.000	17.895.800.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	*1.251.987.461*	*1.251.987.461*	-	*1.251.987.461*	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh (3)	*26.576.812.000*	*26.576.812.000*	-	*11.092.112.000*	*15.484.700.000*	*15.484.700.000*
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên (4)	*4.523.600.000*	*4.523.600.000*	-	*2.112.500.000*	*2.411.100.000*	*2.411.100.000*
	32.352.399.461	**32.352.399.461**	**-**	**14.456.599.461**	**17.895.800.000**	**17.895.800.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.934.099.461)	(13.934.099.461)	(10.204.100.000)	(13.934.099.461)	(10.204.100.000)	(10.204.100.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**18.418.300.000**	**18.418.300.000**			**7.691.700.000**	**7.691.700.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/469085/HĐTD ngày 29/12/2015 gồm các điều khoản cụ thể sau:

+ Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị thuộc Xí nghiệp Màu II;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 16.943.475.102 đồng.

(2) Các hợp đồng vay vốn 292/VIMICO-KLMTN-2013, hợp đồng vay vốn 338/VIMICO-KLMTN-2013 lần lượt vào các ngày 24/09/2013, 28/11/2013 và các phụ lục hợp đồng gia hạn điều khoản thanh toán bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay theo Hợp đồng ban đầu là 12 tháng; Được gia hạn đến ngày 31/03/2016;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 12.000.000.000 đồng;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Trung tâm kinh doanh bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 1728/HĐTD-VIB12/09 VIB ngày 30/12/2009 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 21.788.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Đầu tư dự án xử lý các loại bã chứa kẽm, sản xuất bột kẽm oxit và xử lý khí lò quay của nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên và đầu tư xưởng sản xuất bột kẽm 92%;

+ Thời hạn cho vay: 72 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 2.123.500.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 2.123.500.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 2845/HĐTD2-VIB10/11 VIB ngày 25/10/2011 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư nâng cao công suất cho nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên từ 10.000 tấn/năm lên 15.000 tấn/năm;

+ Thời hạn cho vay: 72 tháng, kể từ ngày kí hợp đồng tín dụng;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là toàn bộ máy móc thiết bị và nhà xưởng hình thành từ nguồn vốn vay và vốn góp của Chủ đầu tư thuộc dự án đầu tư nâng cao công suất nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 13.361.200.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 6.680.600.000 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số 017/14/HĐTD/119-11 ngày 23/05/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Vay đầu tư nồi hơi tầng sôi tuần hoàn than hoặc củi, mùn cưa, trấu công suất 8T/giờ;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: (i) Bất động sản là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại phường Tân Lập, Thành phố Thái Nguyên theo Giấy chứng nhận số BG 553047 và BG 553048 do UBND Thành phố Thái Nguyên cấp ngày 13/07/2011;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 2.411.100.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 1.400.000.000 đồng.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015		01/01/2015	
		Gốc	Lãi phải trả	Gốc	Lãi phải trả
		VND	VND	VND	VND
Vay Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	12.000.000.000	199.618.625	49.600.000.000	-
		12.000.000.000	**199.618.625**	**49.600.000.000**	**-**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Xí nghiệp Địa chất 109	2.393.641.681	2.393.641.681	5.381.614.550	5.381.614.550
- Công ty Hữu hạn Thương mại và Công nghiệp Vân Huy Vân Nam Trung Quốc	2.793.040.719	2.793.040.719	3.748.830.133	3.748.830.133
- Công ty TNHH MTV Thành Minh	6.209.880.000	6.209.880.000	2.407.980.270	2.407.980.270
- Phải trả các đối tượng khác	27.275.225.836	27.275.225.836	10.554.184.176	10.554.184.176
	38.671.788.236	**38.671.788.236**	**22.092.609.129**	**22.092.609.129**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	9.584.502.083	20.382.863.822	25.852.815.193	-	4.114.550.712
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.298.672.199	6.584.943.261	1.525.803.903	-	6.357.811.557
- Thuế thu nhập cá nhân	-	25.432.435	99.802.048	30.975.470	-	94.259.013
- Thuế tài nguyên	270.000	868.339.990	2.017.666.801	2.193.842.415	270.000	692.164.376
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	563.228.026	563.228.026	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.574.144.994	4.629.046.440	5.133.047.170	-	1.070.144.264
	270.000	**13.351.091.701**	**34.282.550.398**	**35.304.712.177**	**270.000**	**12.328.929.922**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	97.141.000	189.326.600
- Trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Chợ Điền và mỏ Hích	-	1.371.444.179
- Trích trước chi phí thuê luật sư cho vụ kiện Thái Lan	-	294.504.000
- Chi phí phải trả khác	114.000.000	62.500.000
	211.141.000	**1.917.774.779**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	158.649.372	35.967.032
- Bảo hiểm xã hội	-	4.667.215
- Phải trả về cổ phần hóa	25.472.249.568	35:116.249.568
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	510.000.000	419.737.500
- Các khoản phải trả phải nộp khác	48.058.459.796	71.133.969.576
Phải trả Bộ Công thương tiền đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật	*1.750.000.000*	*1.750.000.000*
Quỹ hỗ trợ khó khăn cho cán bộ công nhân viên	*1.524.612.420*	*1.632.505.873*
Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	*79.487.291*	*229.028.136*
Phải trả Tổng Công ty Khoáng sản - TKV các quỹ đóng góp tập trung tại Tập đoàn theo Thông tư 206/2012/TT-BTC và các khoản khác	*26.125.731.679*	*40.638.742.063*
Phải trả Tổng Công ty Khoáng sản - TKV tiền lãi vay	*199.618.625*	-
Phải trả Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC tiền vốn sản xuất,...	*17.570.488.311*	*26.787.537.348*
Phải trả CBCNV tiền khen thưởng sáng kiến năm 2015	*420.000.000*	-
Phải trả khác	*388.521.470*	*96.156.156*
	74.199.358.736	**106.710.590.891**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**180.000.000.000**	**-**	**180.000.000.000**
Lãi trong kỳ trước	-	4.540.183.253	4.540.183.253
Số dư cuối năm trước	**180.000.000.000**	**4.540.183.253**	**184.540.183.253**
Số dư đầu năm nay	**180.000.000.000**	**4.540.183.253**	**184.540.183.253**
Lãi trong năm nay	-	22.660.427.605	22.660.427.605
Số dư cuối năm nay	**180.000.000.000**	**27.200.610.858**	**207.200.610.858**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	91.800.000.000	51,0%	91.800.000.000	51,0%
Công ty Cổ phần Lương Gia	31.489.000.000	17,5%	31.489.000.000	17,5%
Vũ Đức Trung	40.960.000.000	22,8%	40.960.000.000	22,8%
Cổ đông khác	15.751.000.000	8,7%	15.751.000.000	8,7%
	180.000.000.000	**100%**	**180.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*180.000.000.000*	*180.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	-
- *Vốn góp giảm trong năm*	-	-
- *Vốn góp cuối năm*	*180.000.000.000*	*180.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.000.000*	*18.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.000.000*	*18.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

18. NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định tại ngày 31/12/2015 số tiền 5.246.414.788 VND, trong đó hao mòn Tài sản cố định ghi giảm nguồn kinh phí trong năm số tiền 593.035.920 VND.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2015		01/01/2015	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
			VND		VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:					
Kẽm thỏi	tấn	-	-	653,49	27.793.022.410
Thiếc thỏi	tấn	1,89	15.407.564	2,18	17.826.717

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ	USD	81,02	80,92
- Nhân dân tệ	CNY	10.837,46	10.837,46

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	502.826.155.890	311.538.948.928
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.041.956.487	8.419.211.412
	504.868.112.377	**319.958.160.340**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**270.200.878.805**	**283.579.586.060**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	436.967.791.968	277.697.640.286
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.041.956.487	8.419.211.412
	439.009.748.455	**286.116.851.698**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	115.279.195	63.791.633
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.898.281	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	26.472
	119.177.476	**63.818.105**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.920.951.283	5.004.348.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	43.094.602	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	143.680.069	16.804.540
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	1.020.246.000
Chi phí tài chính khác	358.400.000	-
	6.466.125.954	**6.041.399.142**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.173.704.333	1.699.603.202
Chi phí nhân công	17.442.231.982	17.600.135.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.818.929.753	2.106.064.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.033.687.001	510.818.235
Chi phí khác bằng tiền	6.880.339.151	3.139.300.994
	31.348.892.220	**25.055.922.802**

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi	2.551.674.397	3.972.611.917
Thu tiền thuê nhà, điện nước, trông xe khu tập thể của cán bộ nhân viên	485.534.179	230.414.454
Thu nhập khác	33.218.974	40.604.686
	3.070.427.550	**4.243.631.057**

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	99.220.238	-
Chi phí thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi	2.800.000	985.446.000
Chi phi bồi dưỡng làm thêm giờ	-	105.900.000
Các khoản phạt vi phạm hành chính	453.000.000	-
Chi phí khác	36.581.968	69.348.940
	591.602.206	**1.160.694.940**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	29.245.370.866	5.838.855.452
Các khoản điều chỉnh tăng	686.189.410	64.200.000
- *Các khoản phạt vi phạm hành chính*	*453.000.000*	-
- *Thu lao HĐQT không tham gia điều hành*	*228.000.000*	*64.200.000*
- *Chi phí không được trừ khác*	*5.189.410*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	29.931.560.276	5.903.055.452
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	**6.584.943.261**	**1.298.672.199**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.298.672.199	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.525.803.903)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**6.357.811.557**	**1.298.672.199**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.905.698.155	104.388.259.056
Chi phí nhân công	89.519.580.512	48.076.487.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.105.107.304	30.216.178.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.371.347.271	71.446.517.121
Chi phí khác bằng tiền	22.636.897.277	9.142.084.838
	482.538.630.519	**263.269.526.462**

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.811.523.515	-	2.741.999.549	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.148.928.540	-	47.236.396.377	-
	15.960.452.055	**-**	**49.978.395.926**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	46.839.275.102	105.400.276.360
Phải trả người bán, phải trả khác	112.871.146.972	128.803.200.020
Chi phí phải trả	211.141.000	1.917.774.779
	159.921.563.074	**236.121.251.159**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.811.523.515	-	-	4.811.523.515
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.915.360.358	1.233.568.182	-	11.148.928.540
	14.726.883.873	**1.233.568.182**	**-**	**15.960.452.055**
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.741.999.549	-	-	2.741.999.549
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.163.528.225	1.072.868.152	-	47.236.396.377
	48.905.527.774	**1.072.868.152**	**-**	**49.978.395.926**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	39.147.575.102	7.691.700.000	-	46.839.275.102
Phải trả người bán, phải trả khác	112.871.146.972	-	-	112.871.146.972
Chi phí phải trả	211.141.000	-	-	211.141.000
	152.229.863.074	**7.691.700.000**	**-**	**159.921.563.074**
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	86.981.976.360	18.418.300.000	-	105.400.276.360
Phải trả người bán, phải trả khác	128.803.200.020	-	-	128.803.200.020
Chi phí phải trả	1.917.774.779	-	-	1.917.774.779
	217.702.951.159	**18.418.300.000**	**-**	**236.121.251.159**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	6 tháng cuối năm 2014
	VND	VND
c) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	24.443.475.102	25.564.976.899
d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	(83.004.476.360)	(54.723.645.883)

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Do Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước và chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2014, nên số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
		VND			VND	VND
	a/ Bảng Cân đối kế toán			**a/ Bảng Cân đối kế toán**		
131	Phải thu khách hàng	41.090.887.795	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	41.090.887.795	-
132	Trả trước cho người bán	2.608.240.000	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.608.240.000	-
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	3.423.296.631	133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	3.423.296.631
135	Các khoản phải thu khác	1.568.514.073	136	Phải thu ngắn hạn khác	5.072.640.430	(3.504.126.357)
158	Tài sản ngắn hạn khác	80.829.726	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	80.829.726
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	270.000	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	270.000	-
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	1.072.868.152	(1.072.868.152)
268	Tài sản dài hạn khác	1.072.868.152	268	Tài sản dài hạn khác	-	1.072.868.152
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	67.110.558.763	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	67.110.558.763	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.020.246.000)	254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.020.246.000)	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	73.047.876.899	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	86.981.976.360	(13.934.099.461)
334	Vay và nợ dài hạn	32.352.399.461	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.418.300.000	13.934.099.461
312	Phải trả người bán	22.092.609.129	311	Phải trả người bán ngắn hạn	22.092.609.129	-
313	Người mua trả tiền trước	1.514.415.381	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.514.415.381	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.351.091.701	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.351.091.701	-
315	Phải trả người lao động	18.830.922.891	314	Phải trả người lao động	18.830.922.891	-
316	Chi phí phải trả	1.917.774.779	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.917.774.779	-
317	Phải trả nội bộ	67.426.279.411	316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	67.426.279.411
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	39.284.311.480	319	Phải trả ngắn hạn khác	106.710.590.891	(67.426.279.411)
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	180.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	180.000.000.000	-
			411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*	*180.000.000.000*	

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
		VND			VND	VND
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.540.183.253	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.540.183.253	-
			421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	-	
			421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*4.540.183.253*	
433	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	5.839.450.708	432	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	5.839.450.708	-
	b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			**b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh**		
24	Chi phí bán hàng	51.885.468	25	Chi phí bán hàng	51.885.468	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.055.922.802	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.055.922.802	-
	c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			**c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ**		
02	Khấu hao tài sản cố định	29.997.786.170	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	29.997.786.170	-
13	Tiền lãi vay đã trả	(5.046.525.844)	14	Tiền lãi vay đã trả	(5.046.525.844)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.945.396.287	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.945.396.287	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(176.651.673)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(176.651.673)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	25.564.976.899	33	Tiền thu từ đi vay	25.564.976.899	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(54.723.645.883)	34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(54.723.645.883)	-

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO